



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-024420MT

12/05/2020

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA.
- Địa chỉ: 95 Phạm Hữu Chí, P.12, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (Tần suất A).
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 06/05/2020
- Thời gian thử nghiệm:* 06/05/2020 đến 11/05/2020
- Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt.
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Diệp Thị Hoàng Hà

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.
 - Email: sawaco.qcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

12/05/2020

SWC-024420MT (1-2)

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-024420MT/1673	SWC-024420MT/1674
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	6	9
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	0.50
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.4	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	28.00	36.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	8.25	16.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.06
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3/L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.5	0.5
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2/L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.004	0.001
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.5
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.4	0.40

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-024420MT (3-4)



12/05/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-024420MT/1675	SWC-024420MT/1676
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	3	4
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	0.30	0.30
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.4	7.5
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	64.00	74.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	52.50	51.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.5	0.5
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.001	0.002
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	29	32
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.4	1.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.45	0.35

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-024420MT (5-6)



12/05/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-024420MT/1677	SWC-024420MT/1678
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	33.00	28.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	8.50	8.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.6	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.002	0.001
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.35	0.3

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-024420MT (7-8)



VILAS 1007

12/05/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-024420MT/1679	SWC-024420MT/1680
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	28.00	28.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	8.50	8.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.7	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.000	0.001
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.4	0.4

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-024420MT (9-10)



12/05/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-024420MT/1681	SWC-024420MT/1682
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	3	4
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.04 NTU	≤ 2	0.30	0.35
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.5	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2017	1.45 mg/L	≤ 300	68.00	68.00
6	Clorua (*)	mgCl-/L	SMEWW 4500Cl-B.2017	1.0 mg/L	250 - 300	56.00	55.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.011mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3/L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.5	0.4
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2/L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.003	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	31	34
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.4	1.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014)	-	0	KPH	KPH
15	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.45	0.45

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-024420MT

12/05/2020

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-024420MT/1673	: 333/6 Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình.	
2	SWC-024420MT/1674	: 458 CMT8, P.4, Q. Tân Bình;	
3	SWC-024420MT/1675	: 137 Bành Văn Trân, P.7, Q. Tân Bình;	
4	SWC-024420MT/1676	: 20 Cộng Hòa, P.12, Q. Tân Bình.	
5	SWC-024420MT/1677	: 33 Phan Huy Ích, P.15, Q. Tân Bình;	
6	SWC-024420MT/1678	: 36 Bờ bao Tân Thắng, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú.	- KPH : không phát hiện;
7	SWC-024420MT/1679	: 295 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú;	(*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025;
8	SWC-024420MT/1680	: 467 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú.	
9	SWC-024420MT/1681	: 22 Phú Thọ Hòa, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú;	
10	SWC-024420MT/1682	: 149/23 Lý Thánh Tông, P. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú.	

Handwritten signature